

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 17 tháng 8 năm 2025 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình:** Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng.
- **Tên tiếng Anh:** Construction Engineering Technology.
- **Trình độ đào tạo:** Đại học chính quy.
- **Ngành đào tạo:** Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng.
- **Mã ngành:** 7510102.
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung.

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo người Kỹ sư Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ cho xã hội, có kiến thức chuyên môn cao và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp ở trình độ đại học, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu về kỹ thuật xây dựng công trình, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức và trách nhiệm xã hội.

- Thể hiện bản lĩnh chính trị, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.
- Thể hiện trách nhiệm với xã hội, trung thực, khách quan, có tác phong chuyên nghiệp và giữ gìn giá trị truyền thống ngành.

PEO2. Tiếp thu và vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành xây dựng.

- Tiếp thu kiến thức cơ sở ngành: cơ học, sức bền vật liệu, vật liệu xây dựng, thiết kế cấu kiện thép, thiết kế cấu kiện bê tông cốt thép và các kiến thức cơ sở khác.
- Vận dụng kiến thức chuyên ngành: thiết kế kiến trúc, nền móng, kết cấu, tổ chức và giám sát thi công, áp dụng an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong xây dựng.

PEO3. Vận dụng kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề kỹ thuật xây dựng.

- Vận dụng kỹ năng thiết kế, thí nghiệm, phân tích và xử lý dữ liệu kỹ thuật xây dựng.
- Vận dụng khả năng tổ chức, giám sát và quản lý thi công công trình, cân nhắc các

yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe, an toàn và phát triển bền vững.

PEO4. Phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm và hội nhập quốc tế.

- Phát triển kỹ năng làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và giao tiếp chuyên nghiệp bằng tiếng Việt.
- Phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh), công nghệ thông tin và phần mềm chuyên ngành để hội nhập môi trường lao động toàn cầu.

PEO5. Duy trì tinh thần tự học và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

- Duy trì thói quen tự học, nghiên cứu khoa học và khả năng cập nhật kiến thức mới.
- Duy trì tinh thần sáng tạo, cầu tiến và phát triển nghề nghiệp liên tục để thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

PLO1. Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, toán học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để hình thành tư duy logic, phương pháp luận khoa học, đồng thời áp dụng vào việc phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cơ bản cũng như thực tiễn trong lĩnh vực xây dựng công trình.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn.

PLO2. Phân tích và áp dụng kiến thức cơ sở ngành gồm cơ học, sức bền vật liệu, vật liệu xây dựng, thiết kế cấu kiện thép, bê tông cốt thép và các kiến thức nền tảng khác để thực hiện tính toán, thiết kế và đánh giá hiệu quả kỹ thuật cho các cấu kiện và công trình xây dựng.

PLO3. Thiết kế và triển khai các giải pháp chuyên ngành bao gồm kiến trúc, nền móng, kết cấu, tổ chức và giám sát thi công công trình; đồng thời đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động xây dựng.

PLO4. Đánh giá, lựa chọn và vận dụng hệ thống văn bản pháp luật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực xây dựng trong quá trình thiết kế, thi công và quản lý dự án nhằm đảm bảo tính hợp pháp, an toàn và tính chuyên nghiệp.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO5. Áp dụng kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật để phân tích và giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp kỹ thuật hợp lý và tối ưu.

PLO6. Thiết kế và tiến hành các thí nghiệm trong xây dựng, thu thập dữ liệu, phân tích và diễn giải kết quả một cách khoa học để phục vụ cho việc kiểm chứng, đánh giá và ứng dụng vào công tác thiết kế cũng như thi công công trình.

PLO7. Thiết kế, tổ chức và giám sát thi công các công trình xây dựng, lập kế hoạch và triển khai các hoạt động quản lý dự án, đồng thời cân nhắc đầy đủ các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe, an toàn và phát triển bền vững trong từng quyết định kỹ thuật.

PLO8. Sử dụng thành thạo các công cụ phần mềm và thiết bị kỹ thuật xây dựng như AutoCAD, SAP, phần mềm dự toán và các công cụ đo kiểm hiện đại để mô phỏng, thiết kế, kiểm tra và tối ưu hóa hệ thống, thiết bị cũng như công trình trong môi trường làm việc chuyên nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

PLO9. Thực hiện hiệu quả các kỹ năng mềm bao gồm giao tiếp, soạn thảo và trình bày báo cáo, thuyết trình và diễn đạt chuyên môn bằng lời nói cũng như văn bản, nhằm phục vụ học tập, nghiên cứu và công việc thực tiễn trong ngành xây dựng.

PLO10. Làm việc hiệu quả trong các nhóm đa ngành, thể hiện khả năng phối hợp, hợp tác và đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức hợp, đồng thời giao tiếp chuyên nghiệp bằng tiếng Việt và tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu châu Âu) đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO11. Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong mọi hoạt động liên quan đến thiết kế, thi công và quản lý xây dựng công trình.

PLO12. Duy trì và phát triển tinh thần tự học, nghiên cứu khoa học, sáng tạo và đổi mới trong công việc, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và nhu cầu xã hội, hướng tới phát triển nghề nghiệp bền vững và học tập suốt đời.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Với kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức và bản lĩnh chính trị vững vàng, sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, cụ thể như:

- Kỹ sư thiết kế, giám sát hoặc thi công hệ thống điện, điện tử tại các công ty công nghệ cao.
- Kỹ sư xây dựng, kỹ sư hiện trường: Thực hiện thiết kế, giám sát, quản lý và chỉ đạo thi công tại các công ty, tập đoàn, doanh nghiệp xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ

tầng giao thông, thủy lợi và các lĩnh vực liên quan.

- Chuyên viên tư vấn – thiết kế – giám sát: Làm việc tại các công ty tư vấn xây dựng, công ty quản lý dự án, doanh nghiệp bất động sản, các viện nghiên cứu khoa học công nghệ xây dựng.

- Cán bộ quản lý dự án: Tham gia điều hành, tổ chức, quản lý tiến độ, chất lượng, chi phí và an toàn trong các dự án xây dựng tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Công chức, viên chức quản lý nhà nước: Làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, hạ tầng đô thị và phát triển công trình công cộng.

- Giảng viên, nhà nghiên cứu: Giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đào tạo và quản lý tại các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đồng thời có khả năng học tập nâng cao để phát triển thành chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để cập nhật, mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; duy trì và phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, ngoại ngữ, công nghệ thông tin.

- Có đủ năng lực để theo học các chương trình sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) trong nước hoặc quốc tế về xây dựng, quản lý xây dựng, kỹ thuật công trình và các ngành liên quan.

- Có thể học tập bổ sung để mở rộng ngành nghề (ví dụ: quản lý dự án, kiến trúc, kinh tế xây dựng, quản lý đô thị, bất động sản...) nhằm thích ứng với thị trường lao động đa dạng và hội nhập quốc tế.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4.0 năm (12 học kỳ, 3 học kỳ/ năm).

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 151 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô, ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô.

- Ba học kỳ đầu tiên sinh viên được trang bị kiến thức đại cương. Trong giai đoạn này, sinh viên còn có thể được trang bị những kiến thức cơ sở của khối ngành, tạo nền tảng cần thiết để sinh viên sẵn sàng bước vào giai đoạn chuyên ngành.

- Trong bảy học kỳ tiếp theo, sinh viên được cung cấp những kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức hỗ trợ cần thiết cho ngành học. Trong các học kỳ này mỗi sinh viên sẽ thực hiện các tiểu luận (đồ án) của một số học phần tùy theo yêu cầu, nhằm rèn luyện cho sinh viên năng lực nghiên cứu khoa học.

- Đến học kỳ 11, tất cả sinh viên sẽ đi thực tập tốt nghiệp để làm quen với môi trường làm việc tại các công ty, xí nghiệp hay các công trường thi công.

- Các sinh viên có đủ điều kiện sẽ được làm Khóa luận tốt nghiệp. Sau khi hoàn thành, sinh viên sẽ bảo vệ Khóa luận của mình trước Hội đồng chấm Khóa luận.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

- Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	34	6
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95	70	25
3	Thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	16	0	16
Tổng cộng		151	104	47

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2.	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3.	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4.	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Đảng CSVN	2	2	0
5.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6.	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0
7.	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0
8.	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
9.	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
10.	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1 **	3	3	0
11.	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2 **	3	3	0
12.	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3 **	3	3	0
13.	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4 **	3	3	0
14.	0301002997	Năng lực số	3	1	2

STT	Mã số	Môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
15.	0301000670	Vi tích phân A1	3	3	0
16.	0301000671	Vi tích phân A2	3	3	0
17.	0301000672	Đại số tuyến tính và Hình học	3	3	0
18.	0301000673	Xác suất - Thống kê	3	3	0
19.	0301000695	Cơ nhiệt đại cương A	2	2	0
20.	0301000696	TT. Cơ nhiệt đại cương A	1	0	1
21.	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1	0	1
22.	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **			
23.	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **			
24.	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1	0	1
25.	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **			
26.	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **			
27.	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1	0	1
28.	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **			
29.	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **			
30.	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh **	8	3	5
31.	0301003009	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0
32.	KNM	Kỹ năng mềm*	4	4	0
33.	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp -XD*	4	2	2
TỔNG CỘNG			73	60	13

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000058	Cơ lý thuyết	2	2	0
2	0301000477	Sức bền vật liệu	4	3	1
3	0301000580	Trắc địa đại cương	2	2	0
4	0301000519	Thực tập Trắc địa đại cương	1	0	1
5	0301000629	Vật liệu xây dựng	2	2	0
6	0301000521	Thực tập Vật liệu xây dựng	1	0	1
7	0301000172	Hình họa và vẽ kỹ thuật xây dựng	3	2	1

STT	Mã số	Môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
8	0301000057	Cơ học kết cấu	4	3	1
9	0301000056	Cơ học đất	3	3	0
10	0301000512	Thực tập Cơ học đất	1	0	1
11	0301000093	Địa chất công trình	3	3	0
12	0301000513	Thực tập địa chất công trình	1	0	1
13	0301000224	Kiến trúc công trình	2	2	0
14	0301003202	Đồ án kiến trúc	2	0	2
15	0301002382	Tin học ứng dụng - Kỹ thuật 1	2	0	2
16	0301002383	Tin học ứng dụng - Kỹ thuật 2	2	0	2
17	0301001085	Thủy lực cơ sở	3	2	1
Phần tự chọn					
18	0301000538	Thủy văn công trình	4	2	0
19	0301000420	Phương pháp nghiên cứu và viết BCKH - XD		2	0
20	0301000257	Kỹ thuật điện xây dựng		2	0
21	0301000369	Nguyên lý qui hoạch		2	0
22	0301000462	Qui hoạch đô thị		2	0
TỔNG CỘNG			42	28	14

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000023	Cấp thoát nước	2	2	0
2	0301000204	Kết cấu thép - Gỗ	2	2	0
3	0301000201	Kết cấu bê tông 1	4	3	1
4	0301000202	Kết cấu bê tông 2	3	3	0
5	0301003203	Đồ án kết cấu bê tông	2	0	2
6	0301001327	Nền móng công trình	3	3	0
7	0301003203	Đồ án nền móng công trình	2	0	2
8	0301000205	Kết cấu thép 2 (Nhà CN)	2	2	0
9	0301003205	Đồ án kết cấu thép	2	0	2
10	0301000267	Kỹ thuật thi công	3	3	0
11	0301000569	Tổ chức thi công	2	2	0

STT	Mã số	Môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
12	0301000118	Đồ án thi công	2	0	2
13	0301000316	Máy xây dựng	2	2	0
14	0301000053	Chuyên đề thí nghiệm công trình	1	0	1
15	0301002380	Chuyên đề thực tế - XD	2	0	2
16	0301000046	Chuyên đề công nghệ bê tông xi măng	1	0	1
17	0301000200	Kết cấu bê tông 3 (<i>Cấu kiện đặc biệt</i>)	3	2	1
18	0301000435	Quản lý dự án xây dựng	3	2	1
19	0301001330	Nhà nhiều tầng	3	3	0
20	0301002385	Thực tập tốt nghiệp - XD	6	0	6
21	0301002387	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - XD	10	0	10
		Loại hình 2:		0	0
	0301002386	Tiểu luận tốt nghiệp - XD		0	6
22	0301000295	- Học phần tốt nghiệp 1: Luật xây dựng.		2	0
23	0301000203	- Học phần tốt nghiệp 2: Kết cấu gạch đá.		2	0
24	0301000232	- Học phần tốt nghiệp 3: Kinh tế ngành XD.		2	0
25	0301002381	- Học phần tốt nghiệp 4: Bê tông dự ứng lực		2	0
TỔNG CỘNG			60	37	37

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301002573	Công trình trên đất yếu	9	2	1
2.	0301000076	Công trình thủy		2	1
3.	0301000543	Tiếng Anh chuyên ngành - XD		3	0
4.	0301002384	Công trình giao thông.		2	1
TỔNG CỘNG			9	9	3

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (Dự kiến)

Học kỳ: 1

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Năng lực số	3	1	2	75	15	60

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
2.	Vi tích phân A1	3	3	0	45	45	0
3.	Cơ nhiệt đại cương A	2	2	0	30	0	30
4.	TT. Cơ nhiệt đại cương A	1	0	1	30	0	30
5.	Đại số tuyến tính và Hình học	3	3	0	45	45	0
6.	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	30	0
7.	Tiếng Anh tăng cường 1**	3	3	0	45	45	0
Tổng cộng		14+3	14	3	300	180	120

Học kỳ: 2

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
2.	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **						
3.	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **						
4.	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	45	0
5.	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	0	45	45	0
6.	Tiếng Anh tăng cường 2**	3	3	0	45	45	0
7.	Vi tích phân A2	3	3	0	45	45	0
8.	Xác suất - Thống kê	3	3	0	45	45	0
9.	Cơ lý thuyết	2	2	0	30	30	0
Tổng cộng		14+4	17	1	285	255	30

Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
2.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **						
3.	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **						
4.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	30	0
5.	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0	45	45	0
6.	Tiếng Anh tăng cường 3**	3	3	0	45	45	0
7.	Thủy lực cơ sở	3	2	1	60	30	30

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
8.	Giáo dục quốc phòng – an ninh **	8	3	5	195	45	150
Tổng cộng		8+12	13	7	405	195	210

Học kỳ: 4

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1	0	1	30	0	30
2.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **						
3.	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **						
4.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
5.	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0	45	45	0
6.	Tiếng Anh tăng cường 4**	3	3	0	45	45	0
7.	Sức bền vật liệu	4	3	1	75	45	30
8.	Hình họa vẽ kỹ thuật xây dựng	3	2	1	60	30	30
9.	Vật liệu xây dựng	2	2	0	30	30	0
10.	Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	0	30	30	0
Tổng cộng		14+6	17	3	345	255	90

Học kỳ: 5

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Đảng CSVN	2	2	0	30	30	0
2.	Thực tập Vật liệu xây dựng	1	0	1	30	0	30
3.	Cơ học kết cấu	4	3	1	75	45	30
4.	Trắc địa đại cương	2	2	0	30	30	0
5.	Thực tập Trắc địa đại cương	1	0	1	30	0	30
6.	Thủy văn công trình	4	2	0	30	30	0
7.	Phương pháp nghiên cứu và viết BCKH - XD		2	0	30	30	0
8.	Kỹ thuật điện xây dựng		2	0	30	30	0
9.	Nguyên lý qui hoạch		2	0	30	30	0

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
10	Quy hoạch đô thị		2	0	30	30	0
11	Kỹ năng mềm*	4	4	0	60	60	0
Tổng cộng		14+4	21	3	405	315	90

Học kỳ: 6

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0
2.	Tin học ứng dụng - Kỹ thuật 1	2	0	2	60	0	60
3.	Kết cấu thép - Gỗ	2	2	0	30	30	0
4.	Kiến trúc công trình	2	2	0	30	30	0
5.	Đồ án kiến trúc	2	0	2	60	0	60
6.	Địa chất công trình	3	3	0	45	45	0
7.	Thực tập Địa chất công trình	1	0	1	30	0	30
Tổng cộng		14	9	5	285	135	150

Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TC	LT	TC	LT
1.	Cơ học đất	3	3	0	45	45	0
2.	Thực tập Cơ học đất	1	0	1	30	0	30
3.	Tin học ứng dụng - Kỹ thuật 2	2	0	2	60	0	60
4.	Kết cấu bê tông 1	4	3	1	75	45	30
5.	Cấp thoát nước	2	2	0	30	30	0
Tổng cộng		12	8	4	240	120	120

Học kỳ: 8

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TC	LT	TC	LT
1.	Máy xây dựng	2	2	0	30	30	0
2.	Kết cấu bê tông 2	3	3	0	45	45	0
3.	Đồ án kết cấu bê tông	2	0	2	60	0	60

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TC	LT	TC	LT
4.	Kết cấu thép 2 (Nhà CN)	2	2	0	30	30	0
5.	Đồ án kết cấu thép	2	0	2	60	0	60
6.	Nền móng công trình	3	3	0	45	45	0
Tổng cộng		14	10	4	270	150	120

Học kỳ: 9

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Chuyên đề công nghệ Bê tông xi măng	1	0	1	30	0	30
2.	Đồ án nền móng công trình	2	0	2	60	0	60
3.	Kỹ thuật thi công	3	3	0	45	45	0
4.	Kết cấu bê tông 3 (Cấu kiện đặc biệt)	3	2	1	60	30	30
5.	Tổ chức thi công	2	2	0	30	30	0
6.	Đồ án thi công	2	0	2	60	0	60
Tổng cộng		13	7	6	285	105	180

Học kỳ: 10

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Quản lý dự án xây dựng	3	2	1	60	30	30
2.	Công trình trên đất yếu	9	2	1	60	30	30
3.	Tiếng Anh chuyên ngành - XD		3	0	45	45	0
4.	Công trình thủy		2	1	60	30	30
5.	Công trình giao thông		2	1	60	30	30
Tổng cộng		12	11	4	285	165	120

Học kỳ: 11

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Chuyên đề thí nghiệm công trình	1	0	1	30	0	30
2.	Nhà nhiều tầng	3	3	0	45	45	0
3.	Chuyên đề thực tế - XD	2	0	2	60	0	60

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
4.	Thực tập tốt nghiệp - XD	6	0	6	270	0	270
Tổng cộng		12	3	9	405	45	360

Học kỳ: 12

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp							
1.	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	300	0	300
2.	Kỹ năng nghề nghiệp -XD*	4	2	2	90	30	60
Tổng cộng		10+4	2	12	390	30	360
Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp							
1.	Tiểu luận tốt nghiệp	6	0	6	180	0	180
2.	Kết cấu gạch đá	4	2	0	30	30	0
3.	Luật xây dựng		2	0	30	30	0
4.	Kinh tế ngành XD		2	0	30	30	0
5.	Bê tông dự ứng lực		2	0	30	30	0
6.	Kỹ năng nghề nghiệp -XD*	4	2	2	90	30	60
Tổng cộng		10+4	10	8	390	150	240

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

- 1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
- = 30 tiết đối với học phần thực tập, thực hành
- = 45 tiết thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Một tiết giảng là 50 phút.

Học phần (*) là học phần điều kiện, không tính vào số TC tích lũy và điểm trung bình tích lũy.

10.2. Chương trình ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng được thiết kế theo đơn ngành:

- Chương trình này được biên soạn dựa trên các cơ sở pháp lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô.

- **Luật Giáo dục số 43/2019/QH14** ngày 14/6/2019, quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo đại học, yêu cầu đảm bảo các chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu xã hội và định hướng quốc gia.

Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra. **Cấu trúc chương trình:**

- **Tổng khối lượng:** 151 tín chỉ (không tính các học phần điều kiện)/.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Long Luận